ABBANK

Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2025

MỤC LỤC

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - MẪU SỐ B02a/TCTD-HN	2 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT - MẪU SỐ B03a/TCTD-HN	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - MẪU SỐ B04a/TCTD-HN	6 - 7
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT - MẪU SỐ B05a/TCTD-HN	8 - 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN**	**183.753.294**	**176.713.113**
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**353.621**	**315.917**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**3.966.856**	**2.669.746**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**48.630.709**	**44.348.075**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	48.630.709	43.898.442
2	Cho vay các TCTD khác	-	449.633
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**127.731**	**118.272**
1	Chứng khoán kinh doanh	127.731	118.272
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	-	-
VI	**Cho vay khách hàng**	**96.332.824**	**97.032.286**
1	Cho vay khách hàng	98.044.744	98.738.176
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(1.711.920)	(1.705.890)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**2.289.821**	**6.193.062**
1	Mua nợ	2.307.124	6.239.861
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(17.303)	(46.799)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**26.755.489**	**20.922.414**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	23.860.366	17.767.222
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	4.045.533	4.173.443
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(1.150.410)	(1.018.251)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**58.791**	**58.791**
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	58.791	58.791
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
X	**Tài sản cố định**	**1.046.454**	**1.067.133**
1	Tài sản cố định hữu hình	575.092	585.486
a	Nguyên giá TSCĐ	1.342.034	1.335.517
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(766.942)	(750.031)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	471.362	481.647
a	Nguyên giá TSCĐ	869.013	869.013
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(397.651)	(387.366)
XI	**Bất động sản đầu tư**	**64.684**	**64.996**
a	Nguyên giá BĐSĐT	74.029	74.030
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	(9.345)	(9.034)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
XII	**Tài sản Có khác**	**4.126.314**	**3.922.421**
1	Các khoản phải thu	1.460.679	1.817.785
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.600.471	999.098
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	11.058	11.058
4	Tài sản Có khác	1.307.650	1.348.050
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(253.544)	(253.570)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**183.753.294**	**176.713.113**
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**	-	
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**2.463.983**	**3.732.769**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	2.463.983	3.732.769
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**51.478.813**	**45.930.839**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	47.360.622	42.765.878
2	Vay các TCTD khác	4.118.191	3.164.961
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**89.748.551**	**90.719.121**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**278.201**	**381.690**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**7.401**	**9.364**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**22.310.000**	**19.230.000**
VII	**Các khoản nợ khác**	**3.109.591**	**2.685.098**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.248.672	1.736.021
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	860.919	949.077
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	**169.396.540**	**162.688.881**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**14.356.754**	**14.024.232**
1	Vốn của TCTD	10.385.641	10.385.641
a	Vốn điều lệ	10.350.368	10.350.368
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	994	994
c	Thặng dư vốn cổ phần	34.279	34.279
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	1.284.297	1.284.297
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	2.686.816	2.354.294
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**183.753.294**	**176.713.113**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	401.957.206	328.595.475
	Cam kết mua ngoại tệ	80.198.214	46.479.141
	Cam kết bán ngoại tệ	80.197.559	46.528.277
	Cam kết giao dịch hoán đổi	241.561.433	235.588.057
	Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	1.366	3.497
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.042.390	1.634.376
5	Bảo lãnh khác	6.158.696	6.590.915
6	Các cam kết khác	252.570	1.014.680
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.247.144	1.262.266
8	Nợ khó đòi đã xử lý	7.809.256	7.625.711
9	Tài sản và chứng từ khác	8.439.341	8.012.338

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Lệ Hồng	Bùi Quốc Việt	Phạm Duy Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	2.651.631	2.216.276	2.651.631	2.216.276
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.819.564	1.555.573	1.819.564	1.555.573
I	**THU NHẬP LÃI THUẦN**	**832.067**	**660.703**	**832.067**	**660.703**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	219.382	265.436	219.382	265.436
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	57.521	161.252	57.521	161.252
II	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**	**161.861**	**104.184**	**161.861**	**104.184**
III	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**	**145.143**	**116.894**	**145.143**	**116.894**
IV	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**	**704**	**4.128**	**704**	**4.128**
V	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**	**(5.245)**	**(45.579)**	**(5.245)**	**(45.579)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác	236.606	42.588	236.606	42.588
6	Chi phí hoạt động khác	64.556	5.850	64.556	5.850
VI	**LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**	**172.050**	**36.738**	**172.050**	**36.738**
VII	**THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN**	**-**	**861**	**-**	**861**
VIII	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**550.723**	**508.603**	**550.723**	**508.603**
IX	**LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**	**755.857**	**369.326**	**755.857**	**369.326**
X	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG**	**340.125**	**177.030**	**340.125**	**177.030**
XI	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**	**415.732**	**192.296**	**415.732**	**192.296**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	83.202	38.536	83.202	38.536
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**83.202**	**38.536**	**83.202**	**38.536**
XIII	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ**	**332.530**	**153.760**	**332.530**	**153.760**

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Lệ Hồng	Bùi Quốc Việt	Phạm Duy Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.122.693	1.865.865
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.332.344)	(1.973.039)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	161.861	104.184
4	Chênh lệch số tiền thực chi/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	100.206	32.363
5	Thu nhập khác	43.976	6.029
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	128.012	36.558
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(538.436)	(430.281)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	68.436	(5.453)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**754.404**	**(363.774)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	447.089	6.429
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.987.335)	1.437.682
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	4.626.170	19.939.235
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(137.718)	(16.746)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	313.191	279.116
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	-	-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.268.785)	-
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	5.547.974	(820.053)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	(970.569)	(16.509.817)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	3.080.000	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.963)	(5.333)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(103.489)	321.926
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(190.718)	(131.362)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**6.108.251**	**4.137.303**

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định	(43.775)	(53.438)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	157
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	861
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(43.714)**	**(52.420)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**6.064.537**	**4.084.883**
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	**46.884.105**	**40.071.202**
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	**52.948.642**	**44.156.085**

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Lập bảng	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Lệ Hồng	Bùi Quốc Việt	Phạm Duy Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (HỢP NHẤT)
Quý 1/2025

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

*1. **Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị*** :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Giấy phép thành lập và hoạt động: số 535/GP-UB do Ủy ban Nhân dân TP Hồ Chí Minh cấp ngày 13/05/1993, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15/04/1993, được cấp đổi theo Giấy phép số 120/GP-NHNN ngày 12/12/2018, (được cập nhật, sửa đổi nội dung vốn điều lệ theo Quyết định số 2137/QĐ-NHNN ngày 16/10/2019 và sửa đổi nội dung địa chỉ trụ sở chính theo Quyết định số 2575/QĐ-NHNN ngày 13/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Quyết định số 672/QĐ-NHNN ngày 12/04/2022 của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình. Quyết định số 1360/QĐ-NHNN ngày 13/07/2023 của Ngân Hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301412222 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17/05/1993 và đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/06/2023.

*2. **Hình thức sở hữu vốn***: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

*3. **Thành phần Hội đồng quản trị :***

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT
Ông John Chong Eng Chuan	Thành viên HĐQT
Ông Foong Seong Yew	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Trần Bá Vinh	Thành viên HĐQT độc lập (*)

(*) Ông Trần Bá Vinh đã nộp đơn xin từ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025 và đang đợi Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 thông qua.

*4. **Thành phần Ban Kiểm soát:***

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên Ban Kiểm soát

*5. **Thành phần Ban Điều hành và Kế toán Trưởng:***

Ông Phạm Duy Hiếu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2025)
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Đức Tiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán Trưởng

6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 18 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là "ABBA") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 4.303 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.367 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:
  + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
  + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
  + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

+ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
+ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

- Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày cuối mỗi quý và 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.
- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.
- Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích,

phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Hiệu lực từ ngày 01/10/2021; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, hiệu lực từ ngày 01/07/2024 thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

7.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh:* là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.
- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

7.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

  * Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2015 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

8. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

9. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

10. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
  + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
  + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc, quyền thuê văn phòng, nhà xưởng do công ty nắm giữ, hoặc thuê 50 năm, nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ

tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

13. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

14. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
  + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
  + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

18. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

19. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

20. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính: *(Đơn vị tính: triệu đồng)*

1. Chứng khoán kinh doanh	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
1.1. Chứng khoán Nợ	127.731	118.272
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	127.731	118.272
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	**127.731**	**118.272**

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ***(Đơn vị tính: triệu đồng)***

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	68.586.240	-	346
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	112.008.599	-	277.855
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	44.784.400	-	48.929
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	109.135.321	-	332.761
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	96.664.082	97.314.989
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.321.250	1.362.023
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	46.834	44.130
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	12.438	16.729
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	140	305
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	**98.044.744**	**98.738.176**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Nợ đủ tiêu chuẩn	93.171.466	93.607.645
Nợ cần chú ý	1.143.985	1.439.320
Nợ dưới tiêu chuẩn	613.400	630.133
Nợ nghi ngờ	837.812	954.041
Nợ có khả năng mất vốn	2.278.081	2.107.037
Tổng	**98.044.744**	**98.738.176**

(*) Tỷ lệ nợ xấu tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Ngân hàng là 2,44% theo hướng dẫn của NHNN Việt Nam tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024.

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Nợ ngắn hạn	57.033.890	58.571.030
Nợ trung hạn	20.244.345	19.110.583
Nợ dài hạn	20.766.509	21.056.563
Tổng	**98.044.744**	**98.738.176**

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Kỳ này	***Dự phòng cụ thể***	***Dự phòng chung***
Số dư đầu kỳ	**981.156**	**724.734**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	150.232	(6.484)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(137.718)	-
Số dư cuối kỳ	**993.670**	**718.250**

Kỳ trước	***Dự phòng cụ thể***	***Dự phòng chung***
Số dư đầu kỳ	**597.535**	**728.040**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	454.603	(3.306)
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(70.982)	-
Số dư cuối kỳ	**981.156**	**724.734**

5. Chứng khoán đầu tư	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	23.857.966	17.764.822
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(39.537)	(40.007)
Tổng	**23.820.829**	**17.727.215**

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a. Giá trị chứng khoán	4.045.533	4.023.443
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1.110.873)	(828.244)
Tổng	**2.934.660**	**3.195.199**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	58.791	58.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	**58.791**	**58.791**

(*) *Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.*

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
7.1. Vay NHNN	2.463.967	3.732.769
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	16	-
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	**2.463.983**	**3.732.769**

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	6.743	5.685
- Bằng VND	6.276	5.134
- Bằng ngoại tệ	467	551
b. Tiền gửi có kỳ hạn	47.353.879	42.760.193
- Bằng VND	32.309.899	33.328.893
- Bằng ngoại tệ	15.043.980	9.431.300
Tổng	**47.360.622**	**42.765.878**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	4.071.214	3.006.912
- Bằng ngoại tệ	46.976	158.049
Tổng	**4.118.190**	**3.164.961**
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	**51.478.812**	**45.930.839**

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Tiền gửi không kỳ hạn	9.241.577	10.996.000
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	*8.520.874*	*10.118.637*
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	*720.703*	*877.363*
Tiền gửi có kỳ hạn	80.098.727	79.293.873
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	*79.932.240*	*79.147.029*
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	*166.487*	*146.844*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	43.666	12.733
Tiền gửi ký quỹ	364.582	416.515
Tổng	**89.748.551**	**90.719.121**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
Trái phiếu		
- Mệnh giá	**5.400.000**	**5.400.000**
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.000.000	5.000.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	**16.910.000**	**13.830.000**
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	16.910.000	13.830.000
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Tổng	**22.310.000**	**19.230.000**

11. Các khoản nợ khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Các khoản phải trả nội bộ	11.900	63.555
Các khoản phải trả bên ngoài	3.074.066	2.581.614
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.625	39.929
Tổng	**3.109.591**	**2.685.098**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: ***(Đơn vị tính: triệu đồng)***

Chỉ tiêu	**Số dư**	**Phát sinh trong kỳ**		**Số dư**
	đầu kỳ	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**cuối kỳ**
1. Thuế GTGT	**4.862**	4.812	9.139	**535**
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	**53.370**	83.201	68.436	**68.135**
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	**8.580**	37.790	32.084	**14.286**
Tổng cộng	**66.812**	**125.803**	**109.659**	**82.956**

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: ***(Đơn vị tính: triệu đồng)***

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	**10.350.368**	**34.279**	**-**	**-**	**-**	**61.460**	**961.958**	**255.055**	**5.826**	**2.354.287**	**-**	**994**	**14.024.224**
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										**332.530**			**332.530**
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung các quỹ													
- Chia cổ tức													
- Các khoản giảm khác													
Số dư cuối kỳ	**10.350.368**	**34.279**	**-**	**-**	**-**	**61.460**	**961.958**	**255.055**	**5.826**	**2.686.817**	**-**	**994**	**14.356.754**

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : ***(Đơn vị tính: triệu đồng)***

Trái phiếu chuyển đổi	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổng giá trị	-	-

13.3. Cổ phiếu:	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.035.036.762	1.035.036.762
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.035.036.762	1.035.036.762
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.035.036.762*	*1.035.036.762*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.035.036.762	1.035.036.762
+ Cổ phiếu phổ thông	*1.035.036.762*	*1.035.036.762*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động: *(Đơn vị tính: triệu đồng)*

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	475.263	202.330
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.842.563	1.810.836
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	238.552	158.065
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*238.552*	*158.065*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	27.221	24.779
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	66.220	18.079
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.812	2.187
Tổng	**2.651.631**	**2.216.276**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Trả lãi tiền gửi	1.473.311	1.282.024
Trả lãi tiền vay	61.245	15.034
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	285.008	258.415
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	100
Tổng	**1.819.564**	**1.555.573**
Thu nhập lãi thuần	**832.067**	**660.703**

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.171	5.540
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	467	1.412
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**704**	**4.129**

17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.247	18.309
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	7.962	20.058
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	470	(43.830)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	**(5.245)**	**(45.579)**

18.Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	861
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	-	861
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	**-**	**861**

19.Chi phí hoạt động:	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	356	844
19.2. Chi phí cho nhân viên:	297.584	276.503
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	*270.718*	*245.275*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*21.583*	*21.772*
- Chi trợ cấp	*1.642*	*1.389*
- Chi khác cho nhân viên	*3.642*	*8.068*
19.3. Chi về tài sản :	171.838	141.425
-Trong đó: khấu hao tài sản cố định	*27.568*	*25.156*
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	57.978	64.187
Trong đó: - Công tác phí	*1.355*	*2.547*
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	*39*
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	22.967	25.644
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
19.7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	**550.723**	**508.603**

VII. Các thông tin khác:

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	100.351.728	159.290.016	7.201.086	180.594.838	28.033.630
Nước ngoài	140	129.156	-	-	-

24. Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	353.621	-	-	-	-	-	-	353.621
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.966.856	-	-	-	-	-	3.966.856
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	40.154.195	8.473.970	2.544	-	-	-	48.630.709
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	127.731	-	-	-	-	-	-	127.731
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	4.873.278	-	13.083.723	82.394.867	-	-	-	-	100.351.868
Chứng khoán đầu tư (*)	150.000	3.897.933	-	128.273	2.928.004	3.155.288	7.267.247	10.379.154	27.905.899
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	58.791	-	-	-	-	-	-	58.791
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	1.111.137	-	-	-	-	-	-	1.111.137
Tài sản có khác(*)	-	4.089.858	-	200.000	90.000	-	-	-	4.379.858
Tổng tài sản (1)	**5.023.278**	**9.639.071**	**57.204.774**	**91.197.110**	**3.020.548**	**3.155.288**	**7.267.247**	**10.379.154**	**186.886.470**
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	44.876.051	8.965.919	39.669	6.483	54.674	-	53.942.796
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.262.060	23.744.954	31.245.039	13.389.160	3.092.703	14.635	89.748.551
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	278.201	-	-	-	-	-	-	278.201
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	1.361	686	5.354	-	7.401
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	60.000	4.550.000	5.100.000	7.200.000	5.400.000	-	22.310.000
Các khoản nợ khác	-	3.109.591	-	-	-	-	-	-	3.109.591
Tổng nợ phải trả (2)	-	**3.387.792**	**63.198.111**	**37.260.873**	**36.386.069**	**20.596.329**	**8.552.731**	**14.635**	**169.396.540**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng (1) - (2)	5.023.278	6.251.279	(5.993.337)	53.936.237	(33.365.521)	(17.441.041)	(1.285.484)	10.364.519	17.489.930
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	252.570	-	-	-	-	-	252.570
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**5.023.278**	**6.251.279**	**(6.245.907)**	**53.936.237**	**(33.365.521)**	**(17.441.041)**	**(1.285.484)**	**10.364.519**	**17.237.360**

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	353.621	-	-	-	-	353.621
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.966.856	-	-	-	-	3.966.856
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	40.154.195	8.473.970	2.544	-	-	48.630.709
Chứng khoán kinh doanh	-	-	127.731	-	-	-	-	127.731
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	3.729.293	1.143.985	7.526.700	17.091.976	31.031.295	21.252.070	18.576.548	100.351.867
Chứng khoán đầu tư	150.000	-	-	128.273	6.083.293	11.162.780	10.381.554	27.905.900
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	58.791	58.791
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	2.441	122.918	985.778	1.111.137
Tài sản có khác	296.678	-	1.889.515	386.635	1.095.622	711.409	-	4.379.859
Tổng tài sản	**4.175.971**	**1.143.985**	**54.018.618**	**26.080.854**	**38.215.195**	**33.249.177**	**30.002.671**	**186.886.471**
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	44.876.051	8.965.919	46.152	54.674	-	53.942.796
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.262.060	23.744.954	44.634.199	3.092.703	14.635	89.748.551
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	10.172	161.638	106.391	-	-	278.201
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	2.047	5.354	-	7.401
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	60.000	4.550.000	12.300.000	5.400.000	-	22.310.000
Các khoản nợ khác	-	-	3.109.591	-	-	-	-	3.109.591
Tổng nợ phải trả	-	-	**66.317.874**	**37.422.511**	**57.088.789**	**8.552.731**	**14.635**	**169.396.540**
Mức chênh thanh khoản ròng	**4.175.971**	**1.143.985**	**(12.299.256)**	**(11.341.657)**	**(18.873.594)**	**24.696.446**	**29.988.036**	**17.489.931**

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	*EUR được quy đổi*	*USD được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	338	9.445	447	10.230
Tiền gửi tại NHNN	78	200.794	-	200.872
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	56.525	16.474.840	37.187	16.568.552
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	390.672	1.687.751	-	2.078.423
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	449	72.278	-	72.727
Tổng tài sản	**448.062**	**18.445.108**	**37.634**	**18.930.804**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	15.091.402	21	15.091.423
Tiền gửi của khách hàng	28.372	832.561	26.457	887.390
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	416.640	2.671.830	-	3.088.470
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	115	66.409	3.819	70.343
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**445.127**	**18.662.202**	**30.297**	**19.137.626**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**2.935**	**(217.094)**	**7.337**	**(206.822)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	**2.069.973**	**2.445**	**2.072.418**
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	**2.935**	**1.852.879**	**9.782**	**1.865.596**

TP. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2025

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Hà Thị Lệ Hồng	Bùi Quốc Việt	Phạm Duy Hiếu